

6F1: Bài tập thi hiện tại đơn- 15/8/2026

Bài tập 1: Chia động từ to be ở thì hiện tại đơn (am/is/are)

** Lưu ý cách chia to be:*

I + am(am not)

She/he/it/danh từ số ít/danh từ không đếm được + is(isn't)

You/we/they/danh từ số nhiều + are(aren't)

Câu hỏi: Am/Is/Are+ S....?

1. I _____ (be) a student.
2. She _____ (be) my English teacher.
3. They _____ (be) very happy today.
4. We _____ (be) from Vietnam.
5. He _____ (not be) at home now.
6. You _____ (not be) late for school.
7. My parents _____ (not be) doctors.
8. It _____ (be) a beautiful day.
9. The children _____ (be) in the playground.
10. The women _____ (be) teachers.
11. The men _____ (not be) in the office.
12. These people _____ (be) very friendly.
13. The mice _____ (be) under the table.
14. His teeth _____ (be) very white.
15. _____ Are _____ you _____ (be) a student?
16. _____ she _____ (be) your sister?
17. _____ they _____ (be) from England?
18. _____ he _____ (be) at school today?
19. _____ we _____ (be) ready for the lesson?
20. _____ the children _____ (be) hungry?
21. _____ those women _____ (be) doctors?
22. _____ the men _____ (be) your teachers?
23. My brother _____ (be) tall and thin.
24. My sisters _____ (not be) at home.
25. The people in this village _____ (be) very kind.
26. This book _____ (be) interesting.
27. Those children _____ (not be) naughty.
28. _____ your parents _____ (be) at work?
29. _____ the mice _____ (be) afraid of the cat?
30. _____ these teeth _____ (be) healthy?

Bài tập 2: Chia động từ thường ở thì hiện tại đơn

Yêu cầu: Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.

. Với động từ thường (Verb) – Các từ chỉ hành động.

(+): S+ V₀/V_{s/es}

- I/you/we/they/d. từ số nhiều + V₀
- She/he/it/d. từ số ít/không đếm được + V_(s/es)

(-): S+ don't/doesn't + V₀

- I/you/we/they/d. từ số nhiều + don't + V₀
- She/he/it/d. từ số ít/không đếm được + doesn't + V₀

(?): Do/Does+ S+ V₀?

- Do + I/you/we/they/d. từ số nhiều + V₀?
- Does + she/he/it/d. từ số ít/không đếm được + V₀?

Trả lời ngắn:

- Yes, S + do/does.
- No, S + don't/doesn't.

Câu có từ để hỏi:

- Wh-/H-word + do/does + S + Vo ?

1. I _____ (brush) my teeth every morning.
2. Lisa _____ (go) to school by bicycle.
3. My father _____ (read) the newspaper every day.
4. The students _____ (study) English on Mondays.
5. A cat _____ (sleep) on the sofa every afternoon.
6. Tom and Jerry _____ (play) together in the garden.
7. Our teacher _____ (teach) us English.
8. The children _____ (enjoy) playing in the park.
9. My uncle _____ (watch) the news every evening.
10. Those women _____ (work) in a big supermarket.
11. I _____ (not drink) coffee in the morning.
12. Anna _____ (not like) spicy food.
13. My brother _____ (not play) computer games on weekdays.
14. The boys _____ (not walk) to school.
15. A baby _____ (not understand) everything.
16. Our dog _____ (not eat) vegetables.
17. The men _____ (not work) on Sundays.
18. These mice _____ (not live) in the kitchen.
19. My grandmother _____ (not use) a smartphone.
20. The people in this village _____ (not watch) TV very often.
21. _____ you _____ (play) badminton after school?
22. _____ Peter _____ (ride) his bike to work?
23. _____ your sister _____ (cook) dinner every day?
24. _____ the teachers _____ (give) you homework?
25. _____ a bird _____ (build) its nest in this tree?
26. _____ those children _____ (read) books before bedtime?
27. _____ your mother _____ (wash) the dishes after dinner?
28. _____ the women _____ (go) shopping on Saturdays?
29. _____ these people _____ (speak) English?
30. _____ the mice _____ (eat) cheese?
31. **Where** _____ your father _____ (work)?
32. **What** _____ Lisa _____ (do) after school?
33. **When** _____ the children _____ (go) to bed?
34. **Why** _____ those men _____ (leave) work early?
35. **How** _____ your grandmother _____ (go) to the market?

Bài tập 3: Trạng từ chỉ tần suất

Yêu cầu: Đặt trạng từ chỉ tần suất trong ngoặc vào **đúng vị trí** trong câu.

Vị trí đúng của trạng từ chỉ tần suất trong câu:

1. **Đứng trước động từ thường**
Ex: I *always* do my homework.
2. **Đứng sau động từ to be (am/is/are)**
Ex: I am *never* late for school.
3. **Đứng sau trợ động từ phủ định (don't / doesn't) và trước động từ thường.**
Ex: My mother *doesn't often* go shopping.
4. **Đối với câu hỏi:** đặt trạng từ chỉ tần suất ra sau chủ ngữ và ngay trước động từ thường.
Ex: Where do you *usually* play sports?

1. I **go** to school by bus. (**usually**)
→ I usually go to school by bus. _____
2. Emma drinks milk before bed. (**always**)
→ _____
3. My father is tired after work. (**often**)
→ _____
4. Jack is late for school. (**never**)
→ _____
5. Sarah doesn't eat meat. (**usually**)
→ _____
6. Tom isn't at home on Sunday. (**often**)
→ _____
7. Does Anna go swimming at weekends? (**usually**)
→ _____
8. Do your parents eat dinner together? (**always**)
→ _____
9. Is the teacher angry with the students? (**sometimes**)
→ _____
10. How do you visit your grandparents? (**often**)
→ _____